



**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 Năm 2026**



Phê duyệt, ngày **29** tháng 04 năm 2026

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh tình hình tài chính giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24.527.194.350.230	21.117.639.499.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7.930.540.900.921	7.496.552.598.951
1. Tiền	111		1.651.968.900.921	1.344.552.598.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.278.572.000.000	6.152.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.733.317.463.280	6.541.317.463.280
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2b	8.733.317.463.280	6.541.317.463.280
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.769.922.139.938	6.042.575.961.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	3.392.496.442.399	2.843.948.617.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5a	823.661.430.919	777.498.097.934
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4a	2.711.800.857.895	2.613.953.817.649
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(158.036.591.275)	(192.824.570.979)
IV. Hàng tồn kho	140		348.297.635.573	393.449.016.363
1. Hàng tồn kho	141	6	374.620.498.114	419.771.878.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(26.322.862.541)	(26.322.862.541)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		745.116.210.518	643.744.458.947
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8a	599.749.700.629	532.729.717.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		145.366.509.889	111.014.741.480
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		42.524.736.693.501	40.425.311.764.328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.422.514.352.222	2.326.947.713.145
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5b	2.614.714.402.700	650.625.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	4b	1.807.799.949.522	1.676.322.713.145
II. Tài sản cố định	220		22.022.701.174.982	23.089.760.749.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	9.546.501.863.056	10.202.242.806.887
- Nguyên giá	222		45.739.448.400.396	45.737.768.079.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.192.946.537.340)	(35.535.525.272.338)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	17	12.415.773.749.503	12.827.077.040.687
- Nguyên giá	225		26.353.551.747.811	26.353.551.747.811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(13.937.777.998.308)	(13.526.474.707.124)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	60.425.562.423	60.440.901.630
- Nguyên giá	228		504.079.079.783	504.079.079.783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(443.653.517.360)	(443.638.178.153)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	7	60.052.771.615	18.356.231.384
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		60.052.771.615	18.356.231.384
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	2	4.671.151.395.268	4.670.815.748.287
1. Đầu tư vào công ty con	261		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		563.066.753.488	563.066.753.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		254.302.570.049	254.302.570.049
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(647.140.672.901)	(647.476.319.882)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		11.348.316.999.414	10.319.431.322.308
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8b	10.807.412.979.111	9.939.070.524.531
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		540.904.020.303	380.360.797.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		67.051.931.043.731	61.542.951.263.757

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		54.308.377.587.088	52.747.654.960.684
I. Nợ ngắn hạn	310		44.995.761.450.192	43.259.069.253.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10a	28.053.087.590.712	29.547.447.434.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.217.422.073	120.200.422.073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	11	277.735.187.297	302.993.668.781
4. Phải trả người lao động	315		596.945.405.210	785.896.449.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12a	7.276.514.765.051	3.609.407.243.508
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	14	1.707.337.182.403	1.780.336.624.242
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	13a	283.861.674.685	405.225.227.311
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	9a	6.297.325.887.271	6.297.280.919.622
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	15b	382.736.335.490	410.281.263.415
II. Nợ dài hạn	330		9.312.616.136.896	9.488.585.707.675
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	12b	1.394.119.703.747	1.546.118.589.320
2. Phải trả dài hạn khác	338	13b	1.082.199.555.720	1.096.018.582.356
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	9b	2.965.784.021.125	3.522.161.334.149
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	15	3.870.512.856.304	3.324.287.201.850
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		12.743.553.456.643	8.795.296.303.073
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15a	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	15a	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
2. Thặng dư vốn	412	15a	1.220.059.304.668	1.220.059.304.668
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	15a	779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	420		(20.371.419.174.765)	(24.319.676.328.335)
- LNST (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(24.319.676.328.335)	(29.746.791.939.469)
- LNST (Lỗ) chưa phân phối kỳ này	420b		3.948.257.153.570	5.427.115.611.134
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		67.051.931.043.731	61.542.951.263.757

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm 2026	Năm 2025
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	29.083.518.660.338	24.633.573.763.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19	53.279.457.565	57.851.803.153
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.030.239.202.773	24.575.721.960.364
4. Giá vốn hàng bán	11	20	23.004.660.258.731	19.251.737.304.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.025.578.944.042	5.323.984.655.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	430.828.197.884	418.277.744.854
7. Chi phí tài chính	23	22	664.566.821.696	909.387.913.752
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		174.104.271.554	255.683.176.914
8. Chi phí bán hàng	25	25b	1.764.568.548.992	1.552.187.326.012
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25a	218.060.033.658	261.626.358.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+22-(23+25+26))	30		3.809.211.737.580	3.019.060.802.085
11. Thu nhập khác	31	23	139.145.715.700	24.579.860.122
12. Chi phí khác	32	24	100.299.710	117.468.089
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		139.045.415.990	24.462.392.033
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	27	3.948.257.153.570	3.043.523.194.118
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.948.257.153.570	3.043.523.194.118

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3.948.257.153.570	3.043.523.194.118
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1.068.796.195.394	1.120.696.358.251
- Các khoản dự phòng	3	511.102.027.769	18.006.771.893
- Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	70.696.786.374	(3.279.030.196)
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(238.000.583.720)	(15.332.724.605)
- Chi phí đi vay	6	174.104.271.554	255.683.176.914
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5.534.955.850.941	4.419.297.746.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2.849.205.552.828)	(1.108.825.638.454)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(115.391.841.736)	(55.389.100.916)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.518.330.543.613	333.813.899.154
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(935.362.437.742)	(693.656.254.350)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(106.998.709.924)	(109.647.276.838)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.544.927.925)	(31.552.955.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.018.782.924.399	2.754.040.419.761
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.000.833.690.667)	(10.584.974.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.666.666	15.170.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.606.326.497.800)	(30.326.497.850)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.414.326.497.800	30.326.497.850
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	175.248.381.320	51.720.054.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.017.554.642.681)	41.150.250.783
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	24.213.515.040	2.809.774.323.344
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.340.348.142)	(3.050.009.560.327)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(556.096.576.666)	(761.346.916.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(560.223.409.768)	(1.001.582.153.259)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	441.004.871.950	1.793.608.517.285

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.496.552.598.951	2.126.719.657.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.016.569.980)	(504.366.010)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.930.540.900.921	3.919.823.808.797

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2026**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần:

- Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025, với tổng vốn điều lệ 31.114.982.110.000 đồng.

- Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không.

3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty mẹ của TCTHK gồm 30 đơn vị phụ thuộc:

- CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC:

- + Văn phòng Tổng công ty;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP – Trung tâm Heritage;
- + Đoàn bay 919;
- + Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Trung tâm Bông sen vàng;

- CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM:

- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Công ty bay dịch vụ Hàng không;
- + Đoàn tiếp viên;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Trung Tâm huấn luyện bay;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Khu vực Việt Nam;

- CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI:

- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Lào;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Nhật;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Campuchia;
- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Singapore;

- + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Hồng Kông;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Anh;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Đức;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Thái Lan;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Myanmar;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Indonesia;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Malaysia;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Đài Loan;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Pháp;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Nga;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Úc;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Trung Quốc;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Hàn Quốc;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Bắc Mỹ;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Ấn Độ;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Philippines;
 - + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Ý;
- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty:
- + Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam;
 - + Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay;
 - + Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam;
 - + Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;
- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty:
- + Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất;
 - + Công ty CP Sabre Việt Nam;
 - + Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO;
 - + Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài;
 - + Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài;
 - + Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất;
 - + Công ty CP Cung ứng và XNK Lao động Hàng không;
 - + Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
 - + Công ty CP Tin học viễn thông hàng không;
 - + Công ty CP Đào tạo Bay Việt;
 - + Công ty CP Hàng không Pacific Airlines;
- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%: 07 Công ty:
- + Công ty CP Nhựa cao cấp Hàng không;
 - + Công ty CP Cho thuê Máy bay Hàng không;
 - + Công ty CP Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng;
 - + Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không;

- + Công ty CP Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT);
- + Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam;
- + Hãng Hàng không Cambodia AngKor Air.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định nội bộ của TCT).

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 31/03/2026 là 7.539 người bao gồm cả tiếp viên và phi công ALS.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
 - Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt Nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.
 - Báo cáo Công ty mẹ- TCTHK Quý 1 năm 2026 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định nội bộ của TCT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VND theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5. Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: Chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Được ghi nhận theo giá gốc.

10. Ghi nhận chi phí trả trước, chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm cuối kỳ báo cáo chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.
- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương chức danh công việc

11. Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

12. Nguyên tắc trích lập dự phòng phải trả: Được ghi nhận khi TCT có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và TCT có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu vận tải hàng không:

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 31/03/2026.

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/03/2026.

* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/03/2026.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/03/2026.

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Chỉ tiêu Phải trả người bán của Báo cáo tình hình tài chính bao gồm nội dung Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (phản ánh giá trị khách hàng đã thanh toán khi mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).

17. Hoạt động kinh doanh chính của TCT là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong Quý 1 năm 2026, TCT không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, TCT không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

V. Các thông tin khác:

- Trong báo cáo Quý 1 năm 2026, chi phí khấu hao giãn hoãn từ năm 2020-2022 được ghi nhận hàng tháng theo giá trị còn lại trên thời gian còn lại của từng máy bay (theo Hướng dẫn của Bộ Tài chính).

- Đến ngày 31/03/2026, tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức 4.000 tỷ đồng của khoản vay tái cấp vốn theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN) mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là 27.350 nghìn tỷ đồng.

- Tại ngày 31/03/2026, tổng số dư các thư tín dụng của Tổng Công ty đang lưu hành để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán là 4.237 tỷ đồng.

- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng: 8.971 tỷ đồng, tính đến ngày 31/03/2026, TCT đã sử dụng 2.330 tỷ đồng, trong đó chủ yếu dùng để trả nhà cung cấp khoảng 931 tỷ đồng; trả nợ vay khoảng 1.399 tỷ đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính: (Đơn vị tính: VND)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	7.930.540.900.921	7.496.552.598.951
Tiền mặt	5.186.407.637	6.759.685.834
Tiền gửi ngân hàng	1.420.923.499.509	1.217.170.592.477
Tiền đang chuyển	225.858.993.775	120.622.320.640
Tương đương tiền	6.278.572.000.000	6.152.000.000.000
Cộng	1.651.968.900.921	1.344.552.598.951
2. Các khoản đầu tư tài chính	14.051.609.531.449	11.859.609.531.449
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.733.317.463.280	6.541.317.463.280
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.318.292.068.169	5.318.292.068.169
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	563.066.753.488	563.066.753.488
- Đầu tư vào đơn vị khác	254.302.570.049	254.302.570.049
3. Phải thu của khách hàng	3.392.496.442.399	2.843.948.617.284
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.392.496.442.399	2.843.948.617.284
- Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)	2.524.312.161.504	1.992.850.931.305
- Phải thu từ hãng hàng không khác	2.901.201.749	2.457.232.200
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	393.888.144.619	268.935.091.858
- Phải thu cho thuê máy bay	275.833.479.893	339.669.489.554
- Phải thu ngắn hạn khác	195.561.454.634	240.035.872.367
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty con		
+ Công ty TNHH Viags	62.893.329.022	35.229.192.818
c) Nợ xấu		
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	31/03/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức	1.294.863.064	
BSP Úc	26.319.314.460	
BSP Anh	4.187.052.679	744.968.860
BSP Hy Lạp	2.481.960.677	55.344.821
Các đối tượng khác	207.220.009.924	82.666.295.848
Tổng cộng	241.503.200.804	83.466.609.529
4. Phải thu khác	4.519.600.807.417	4.290.276.530.794
a) Ngắn hạn	2.711.800.857.895	2.613.953.817.649
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		1.285.204.459
- Phải thu người lao động	7.571.241.421	5.875.377.427
- Ký cược, ký quỹ	81.367.567.670	157.897.730.480
- Trả trước CP sửa chữa lớn cần trừ Quỹ đại tu	2.405.392.085.639	2.291.535.827.276
- Phải thu khác	217.469.963.165	157.359.678.007
b) Dài hạn	1.807.799.949.522	1.676.322.713.145
- Ký cược, ký quỹ	1.805.783.725.110	1.674.306.488.733
- Phải thu khác	2.016.224.412	2.016.224.412
5. Trả trước cho người bán	3.438.375.833.619	1.428.123.097.934
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	823.661.430.919	777.498.097.934
- Trả trước khác	823.661.430.919	777.498.097.934
b) Trả trước dài hạn	2.614.714.402.700	650.625.000.000
6. Hàng tồn kho:	374.620.498.114	419.771.878.904
Hàng đang đi trên đường	3.950.000	11.850.000
Nguyên liệu, vật liệu	294.927.136.945	336.295.485.682
Công cụ, dụng cụ	53.179.614.116	55.547.332.434

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Hàng hoá kho bảo thuế	26.509.797.053	27.917.210.788
(*) Dự phòng hàng tồn kho nguyên vật liệu tại ngày 31/03/2026 là 26.322.862.541 VND.		
7. Tài sản dở dang dài hạn	60.052.771.615	18.356.231.384
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	60.052.771.615	18.356.231.384
- Mua sắm	57.142.381.110	15.445.840.879
- XDCB	2.858.433.961	2.858.433.961
- Sửa chữa.	51.956.544	51.956.544
Cộng	60.052.771.615	18.356.231.384
c) Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
Dự án đầu tư chuyển đổi cấu hình 23 tàu bay A321 CEO sở hữu	39.364.369.251	81.013.799.810
- XDCB		
Dự án tổ hợp công trình dịch vụ đồng bộ chuyên ngành HK của TCTHK tại Cảng HKQT Long Thành	860.961.809	860.961.809
8. Chi phí trả trước	-	-
a) Ngắn hạn	599.749.700.629	532.729.717.467
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.851.742.445	8.546.730.375
- Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	3.933.189.274	2.039.644.691
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	556.114.606.396	497.642.592.148
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.850.162.514	24.500.750.253
b) Chi phí trả trước dài hạn	10.807.412.979.111	9.939.070.524.531
-Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	9.175.469.314.509	8.452.883.462.481
-Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	150.205.051.366	178.594.559.159
-Chi phụ tùng MB, CCDC quay vòng	1.160.067.165.196	1.036.466.145.757
-Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	58.380.392.999	33.282.173.519
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	65.007.703.804	65.764.928.197
-Chi phí trả trước dài hạn khác	198.283.351.237	172.079.255.418
Cộng	11.407.162.679.740	10.471.800.241.998
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	6.297.325.887.271	6.297.280.919.622
b) Vay dài hạn	2.965.784.021.125	3.522.161.334.149
Cộng	9.263.109.908.396	9.819.442.253.771
10. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.053.087.590.712	29.547.447.434.164
-Phải trả thu bán chứng từ HK, HL, HH	16.655.591.021.941	16.339.459.949.217
-Thu bán chứng từ hàng hóa	43.466.104.958	23.240.434.601
-Thu bán thuế trên giá vé, thuế sân bay	3.109.010.623.633	2.800.190.663.023
-Phải trả Interline và phải trả khác	8.245.019.840.180	10.384.556.387.323
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	28.053.087.590.712	29.547.447.434.164
c) Phải trả người bán là các bên liên quan chính		
Công ty con		
+Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không	5.042.323.330.033	4.317.083.354.523
+Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	331.894.071.805	601.801.311.241
d) Nợ phải trả quá hạn tại 31/03/2026 là 3.490 tỷ đồng bao gồm cả nợ phải trả đang tranh chấp.		
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục)		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	7.276.514.765.051	3.609.407.243.508
- Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	401.966.342.602	384.892.297.001
- Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	3.981.613.662.043	1.902.328.354.459
- Trích trước chi phí nhiên liệu	251.020.696.094	232.772.615.481
- Trích trước chi phí lãi vay	283.901.135.145	216.655.551.424
- Các khoản trích trước khác	2.358.012.929.166	2.203.694.869.677
b) Dài hạn	1.394.119.703.747	1.546.118.589.320
- Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay dài hạn	1.394.119.703.747	1.546.118.589.320
Cộng	8.670.634.468.798	5.155.525.832.828
13. Phải trả khác	1.366.061.230.405	1.501.243.809.667
a) Ngắn hạn	283.861.674.685	405.225.227.311
- Kinh phí công đoàn	2.850.688.479	456.291.122
- Bảo hiểm xã hội	-	45.023.373
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.110.114
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.464.340.028	111.048.691.950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	224.546.646.184	293.670.110.752
+ <i>Phải trả vật tư phụ tùng</i>	<i>124.641.287.763</i>	<i>145.960.729.392</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>136.227.522.141</i>	<i>136.822.193.681</i>
Cộng	283.861.674.685	405.225.227.311
b) Dài hạn	1.082.199.555.720	1.096.018.582.356
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn khác	78.043.951.600	17.213.309.800
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay và phải trả khác	697.294.358.296	771.944.026.732
<i>(*) Trong đó: Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện</i>	<i>232.757.820</i>	<i>232.757.820</i>
14. Doanh thu chờ phân bổ	1.707.337.182.403	1.780.336.624.242
a) Ngắn hạn	1.707.337.182.403	1.780.336.624.242
- Chương trình Bông Sen Vàng (Lotusmiles)	1.250.482.583.083	1.302.873.980.683
- Chương trình khách hàng lớn (LotusBiz)	380.747.158.000	410.359.734.000
- Khác	76.107.441.320	67.102.909.559
b) Dài hạn	-	-
15. Dự phòng phải trả	3.870.512.856.304	3.324.287.201.850
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	3.870.512.856.304	3.324.287.201.850
16. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Tổng giá trị	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
- Nhà nước	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
- Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước	14.665.271.230.000	14.665.271.230.000
- Cổ đông khác	2.475.882.670.000	2.475.882.670.000
- Cổ đông chiến lược	1.750.145.300.000	1.750.145.300.000
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.498.211	3.111.498.211
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (bao gồm CDCL)	3.111.498.211	3.111.498.211
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.498.211	3.111.498.211

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.083.518.660.338	24.633.573.763.517
a) Doanh thu	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.083.518.660.338	24.633.573.763.517
+ <i>Dịch vụ vận tải hàng không</i>	<i>28.831.218.971.403</i>	<i>24.356.810.185.501</i>
. Vận tải hành khách, hành lý	25.987.695.121.290	21.930.873.924.991
. Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	2.082.189.770.305	1.785.849.966.732
. Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyến	155.354.132.408	224.578.506.855
. Doanh thu vận tải hàng không khác	605.979.947.400	415.507.786.923
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải</i>	<i>252.299.688.935</i>	<i>276.763.578.016</i>
. Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	48.860.882.204	108.172.013.676
. Doanh thu cho thuê tài sản	77.336.812.290	48.124.260.917
. Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	-	22.044.682
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	108.784.722.548	106.522.330.661
. Doanh thu hoa hồng	17.317.271.893	13.922.928.080
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	29.083.518.660.338	24.633.573.763.517
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	53.279.457.565	57.851.803.153
- Chiết khấu thương mại	53.279.457.565	57.851.803.153
20. Giá vốn hàng bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.004.660.258.731	19.251.737.304.733
Cộng	23.004.660.258.731	19.251.737.304.733
21. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	152.299.517.055	15.317.553.697
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.670.400.000	(9.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	191.910.828.883	402.340.097.130
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	947.451.946	620.103.027
Cộng	430.828.197.884	418.277.744.854
22. Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay	141.589.521.734	216.650.853.258
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	32.514.749.821	39.032.323.656
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	385.311.938.322	547.850.145.617
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(335.646.981)	(226.095.694)
- Chi phí tài chính khác	105.486.258.800	106.080.686.915
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	664.566.821.696	909.387.913.752
23. Thu nhập khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30.666.666	15.170.909
- Thu bồi thường bảo hiểm	7.076.921.109	-
- Tiền phạt thu được	21.152.911.746	17.731.723.458
- Các khoản khác	110.885.216.179	6.832.965.755
Cộng	139.145.715.700	24.579.860.122
24. Chi phí khác	-	-
- Các khoản khác	100.299.710	117.468.089
Cộng	100.299.710	117.468.089
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	5.224.219.226.098	1.586.801.801.532
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	218.060.033.658	261.626.358.636
+ Chi phí cho nhân viên	70.725.289.863	66.928.544.675
+ Chi phí thuê	48.674.730.278	30.363.913.042
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	98.660.013.517	164.333.900.919
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.764.568.548.992	1.552.187.326.012
+ Chi phí cho nhân viên	172.228.804.117	156.446.094.303
+ Chi phí hoa hồng	64.337.502.487	151.163.635.347
+ Chi phí đặt vé giữ chỗ	671.266.140.812	492.584.815.170
+ Chi thưởng doanh số bán	320.834.837.568	250.538.565.645

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
+ Chi phí bán hàng khác	535.901.264.008	501.454.215.547
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	24.987.288.841.381	21.065.550.989.381
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.777.776.157.823	6.598.445.701.412
- Chi phí nhân công	1.784.806.411.542	1.439.021.276.897
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.068.796.195.394	1.120.696.358.249
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.291.924.643.818	11.816.091.816.634
- Chi phí khác bằng tiền	63.985.432.805	91.295.836.189
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.948.257.153.570	3.043.523.194.118
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
29. Giao dịch với các bên liên quan (Phụ lục đính kèm)		

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Thuyết minh 2: Chi tiết Các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	100,00		1.093.117.074.332	100,00	
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	100,00		800.000.000.000	100,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465	55,13		1.298.754.282.465	55,13	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874	60,17		112.683.463.874	60,17	
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	100,00		85.448.232.000	100,00	
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	51,52		34.291.876.611	51,52	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	52,73		31.104.412.000	52,73	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	55,00		56.704.230.000	55,00	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	51,00		28.789.775.380	51,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NAS)	61.718.971.771	51,00		61.718.971.771	51,00	
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	65,05		6.752.746.893	65,05	
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	5.370.011.203	51,00		5.370.011.203	51,00	
Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	51,69		3.313.331.066	51,69	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	100,00		250.000.000.000	100,00	
Cộng	4.500.922.744.632		(632.874.337.037)	4.500.922.744.632		(632.874.337.037)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	32,48		439.335.275.853	32,48	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000	41,31		22.812.300.000	41,31	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772	36,11		86.652.841.772	36,11	(335.646.981)
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	14.266.335.863	30,41	(14.266.335.863)	14.266.335.863	30,41	(14.266.335.863)
Cộng	563.066.753.488		(14.266.335.863)	563.066.753.488		(14.601.982.844)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	14,00		248.141.431.740	14,00	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	-	-		-	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	0,36		6.161.138.309	0,36	
Cộng	254.302.570.049			254.302.570.049		
Tổng cộng	5.318.292.068.169		(647.140.672.900)	5.318.292.068.169		(647.476.319.881)

Thuyết minh 9: Báo cáo tăng giảm vay và nợ tài chính trong Quý 1 năm 2026*Đơn vị tính: VND*

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.490.037.373.200	4.490.037.373.200	144.997.559.091	27.986.708.706	4.373.026.522.815	4.373.026.522.815
Vay ngắn hạn	3.971.147.827.377	3.971.147.827.377			3.971.147.827.377	3.971.147.827.377
Vay dài hạn đến hạn	518.889.545.823	518.889.545.823	144.997.559.091	27.986.708.706	401.878.695.438	401.878.695.438
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.658.464.200.210	1.658.464.200.210	-	119.619.923.929	1.778.084.124.139	1.778.084.124.139
Từ 2 năm đến 5 năm	1.658.464.200.210	1.658.464.200.210	-	119.619.923.929	1.778.084.124.139	1.778.084.124.139
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	6.148.501.573.410	6.148.501.573.410	144.997.559.091	147.606.632.635	6.151.110.646.954	6.151.110.646.954

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.917.815.421.379	110.526.907.308	1.807.288.514.071	2.065.402.337.811	141.147.941.004	1.924.254.396.807
Trên 1 năm đến 5 năm	1.347.415.035.921	40.095.215.007	1.307.319.820.914	1.808.441.363.634	64.364.153.624	1.744.077.210.009
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	3.265.230.457.300	150.622.122.315	3.114.608.334.985	3.873.843.701.445	205.512.094.629	3.668.331.606.816

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 24.213 triệu đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 578.357 triệu đồng

Thuyết minh 11: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) Quý 1 năm 2026

Nội dung	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	407.891.020	363.212.891	528.746.563	242.357.348
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
3. Thuế và thuế đất	206.354.565.778	-	-	206.354.565.778
4. Thuế môn bài	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	72.286.233.726	228.430.634.389	237.954.140.039	62.762.728.076
6. Thuế nhà thầu nước ngoài	23.944.978.257	22.965.208.193	38.534.650.355	8.375.536.094
7. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	302.993.668.781	251.759.055.473	277.017.536.957	277.735.187.297

Ghi chú:

- Thuế GTGT tại CNNN là 28.876.079.634 VND

Thuyết minh 15a : Báo cáo tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu Quý 1 năm 2026

BÁO CÁO TĂNG/ GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU*Đơn vị tính: VND*

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Vốn đầu tư chủ sở hữu	31.114.982.110.000	-	-	31.114.982.110.000
	- Vốn Nhà nước	26.888.954.140.000			26.888.954.140.000
	- Cổ đông chiến lược (ANA)	1.750.145.300.000			1.750.145.300.000
	- Cổ đông khác	2.475.882.670.000			2.475.882.670.000
II	Thặng dư vốn cổ phần	1.220.059.304.668			1.220.059.304.668
III	Quỹ đầu tư phát triển	779.931.216.740	-	-	779.931.216.740
	Tổng cộng	33.114.972.631.408	-	-	33.114.972.631.408

Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối

I	Số đầu kỳ 01/01/2026	(24.319.676.328.335)
II	Số lợi nhuận/ (lỗ) trong kỳ	3.948.257.153.570
III	Số giảm trong kỳ	
IV	Số cuối kỳ 31/03/2026	(20.371.419.174.765)
	1 LNST kỳ trước	(24.319.676.328.335)
	2 LNST kỳ này	3.948.257.153.570

Thuyết minh 15b: Quỹ khen thưởng, phúc lợi Quý 1 năm 2026

BÁO CÁO TĂNG GIẢM QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	Nội dung	Số tiền
I	QUỸ KHEN THƯỞNG	
	Số dư đầu kỳ	287.971.769.812
	Số phát sinh tăng trong kỳ	-
	+ Số tăng trong kỳ	-
	Số phát sinh giảm trong kỳ	25.565.275.947
	+ Số chi các đơn vị	25.565.275.947
	Số dư cuối kỳ	262.406.493.865
II	QUỸ PHÚC LỢI	
	Số dư đầu kỳ	120.588.811.024
	Số phát sinh tăng trong kỳ	-
	+ Số tăng trong kỳ	-
	Số phát sinh giảm trong kỳ	1.979.651.978
	+ Số chi các đơn vị	1.979.651.978
	Số dư cuối kỳ	118.609.159.046
III	QUỸ THƯỞNG BAN ĐIỀU HÀNH	1.720.682.579
	Số dư đầu kỳ	-
	Số phát sinh tăng trong kỳ	-
	+ Số tăng trong kỳ	-
	Số phát sinh giảm trong kỳ	-
	+ Phân phối quỹ ban điều hành	1.720.682.579
	Số dư cuối kỳ	-

Cộng số dư đầu kỳ các quỹ

410.281.263.415

Cộng số dư cuối kỳ các quỹ

382.736.335.490

Thuyết minh 16: Tài sản hữu hình Quý I năm 2026

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KT	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	TỔNG SỐ
I	Nguyên giá TSCĐ							
1	Số dư đầu kỳ	42.718.487.444.937	827.785.765.035	1.607.395.879.082	124.082.368.532	398.302.082.995	61.714.538.644	45.737.768.079.225
2	Số tăng trong kỳ	-	-	-	1.736.621.172	-	-	1.736.621.172
	Mua sắm mới				1.729.963.272			1.729.963.272
	ĐC Nguyên giá				6.657.900	-		6.657.900
	Luân chuyển nội bộ							-
	Phân loại tài sản							-
	Tăng khác							-
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	56.300.000		56.300.000
	Thanh lý tài sản					56.300.000		56.300.000
	Luân chuyển nội bộ							-
	Bán và thuê lại							-
	Phân loại số dư cuối kỳ							-
	Giảm khác							-
4	Số dư cuối kỳ	42.718.487.444.937	827.785.765.035	1.607.395.879.082	125.818.989.704	398.245.782.995	61.714.538.644	45.739.448.400.396
II	Giá trị hao mòn							
1	Số dư đầu kỳ	33.102.066.268.324	362.402.821.706	1.545.309.222.046	107.292.610.085	370.169.291.374	48.285.058.803	35.535.525.272.338
2	Số tăng trong kỳ	631.358.721.037	7.072.424.064	11.815.191.250	1.382.088.894	4.718.483.102	1.130.656.656	657.477.565.003
	Tăng do trích khấu hao	508.958.908.894	7.072.424.064	11.815.191.250	1.382.088.894	4.718.483.102	1.130.656.656	535.077.752.860
	Phân bổ gián hoãn	122.399.812.143						122.399.812.143
	Luân chuyển nội bộ							-
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu							-
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	56.300.000	-	56.300.000
	Thanh lý tài sản					56.300.000	-	56.300.000
	Luân chuyển nội bộ							-
	Bán và thuê lại							-
	Phân loại số dư cuối kỳ							-
4	Số dư cuối kỳ	33.733.424.989.361	369.475.245.770	1.557.124.413.296	108.674.698.979	374.831.474.476	49.415.715.459	36.192.946.537.340
III	Giá trị còn lại							
1	Số dư đầu kỳ	9.616.421.176.613	465.382.943.329	62.086.657.036	16.789.758.447	28.132.791.621	13.429.479.841	10.202.242.806.887
2	Số dư cuối kỳ	8.985.062.455.576	458.310.519.265	50.271.465.786	17.144.290.725	23.414.308.519	12.298.823.185	9.546.501.863.056

Thuyết minh 17: Tài sản cố định vô hình và thuê tài chính Quý I năm 2026

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	MB THUẾ TC	TS VÔ HÌNH		
			Tổng số	Dắt dài	PM ứng dụng
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	26.353.551.747.811	504.079.079.783	61.641.404.541	442.437.675.242
2	Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
	Điều chỉnh nguyên giá				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản				
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
4	Số dư cuối kỳ	26.353.551.747.811	504.079.079.783	61.641.404.541	442.437.675.242
II	Giá trị hao mòn				
1	Số dư đầu kỳ	13.526.474.707.124	443.638.178.153	1.200.502.911	442.437.675.242
2	Số tăng trong kỳ	411.303.291.184	15.339.207	15.339.207	-
	Tăng do trích khấu hao	356.723.058.078	15.339.207	15.339.207	
	Phân bổ gián hoàn	54.580.233.106			
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản				
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
	Giảm khác				
4	Số dư cuối kỳ	13.937.777.998.308	443.653.517.360	1.215.842.118	442.437.675.242
III	Giá trị còn lại				
1	Số dư đầu kỳ	12.827.077.040.687	60.440.901.630	60.440.901.630	-
2	Số dư cuối kỳ	12.415.773.749.503	60.425.562.423	60.425.562.423	-
	TSCĐ hết khấu hao		442.437.675.242		
	TSCĐ chờ thanh lý				

Thuyết minh 29a: Giao dịch với các bên liên quan*Đơn vị tính: VND*

	3 tháng 2026	3 tháng 2025
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	85.670.400.000	
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không		
Công ty Cổ phần XNK Hàng không AIRIMEX		
Tổng cộng	85.670.400.000	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	55.911.362.620	50.610.681.956
Tổng cộng	55.911.362.620	50.610.681.956
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	5.440.507.067.429	4.769.332.768.106
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	691.068.490.695	428.134.975.444
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	220.670.823.455	195.855.257.769
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	134.837.440.081	116.893.024.633
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	147.700.259.723	118.461.109.668
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	73.321.954.289	32.805.109.668
Tổng cộng	6.708.106.035.672	5.661.482.245.288

Thuyết minh 29b:**Tiền lương và thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành***Đơn vị tính: VND*

Tên các thành viên	Chức danh	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	351.900.000	351.900.000
Lê Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	293.250.000	293.250.000
Tạ Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	293.250.000	293.250.000
Daisuke Suzuki	Thành viên Hội đồng quản trị		50.999.604
Đình Việt Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	51.000.000	51.000.000
Trương Văn Phước	Thành viên Hội đồng quản trị	51.000.000	51.000.000
Hidekazu Isono	Thành viên Hội đồng quản trị	50.999.763	
Dương Thị Việt Thảo	Trưởng Ban kiểm soát	255.000.000	255.000.000
Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát	204.000.000	204.000.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban kiểm soát	40.800.000	40.800.000
Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc	306.000.000	306.000.000
Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000	255.000.000
Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000	255.000.000
Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000	255.000.000
Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000	255.000.000
Đình Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000	255.000.000
Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000	
Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng	235.620.000	
Tổng cộng		3.662.819.763	3.172.199.604

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 31/03/2026

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	97.022.850.709	97.022.850.709
2. Ngoại tệ các loại		
USD	25.599.733,19	2.654.336,54
GBP	5.514.050,52	3.441.459,52
HKD	3.181.701,64	1.965.818,91
CAD	188.796,31	9.844,96
KRW	6.148.981.236,00	2.697.851.924,00
PHP	24.731.098,48	11.616.926,51
CNY	5.914.363,58	8.891.386,68
RUB	28.369.923,29	68.020.260,89
AUD	2.362.072,78	3.264.934,72
TWD	8.725.351,00	12.414.952,00
EUR	3.746.606,63	6.921.059,43
LAK	73.169.729,00	54.053.175,00
JPY	361.105.151,53	380.701.548,53
SGD	869.114,27	281.612,22
MYR	617.726,09	957.663,39
THB	8.348.516,01	22.283.500,50
IDR	1.668.745.162,00	2.060.552.286,00
MMK	434.897,00	434.897
INR	200.059.914,19	156.743.362,87